



烤肉真好吃。

Kǎoròu zhēn hǎo chī.

Thịt nướng ngon quá.

吃早饭吧。

Chīzǎofànba.

Ăn sáng thôi.

再给点儿。

Zàigěidiǎnr.

Cho thêm ít nữa.

给我一杯水。

Gěiwǒ yì bēishuǐ.

Cho tôi cốc nước.

你要吃什么？

Nǐyào chī shénme?

Bạn thích ăn gì?

---